

EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng - Quận Sơn Trà - Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: (84) 5112 210 578 - Fax: (84) 5113 935 960 - Web: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Tháng 04/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2015

Ngày 31 Tháng 03 năm 2015

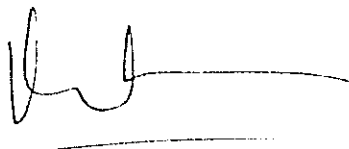
Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		444 900 588 459	428 276 453 751
I. TIẾP NHẬN CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		303 911 807 245	115 109 134 402
1. Tiền	111		5 467 048 731	32 191 954 365
2. Các khoản lương dương liền	112		298 444 758 514	82 917 180 037
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		93 081 753 188	264 571 354 178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92 360 825 554	263 927 703 147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		240 479 836	222 869 836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		515 305 709	455 639 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-34 857 913	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỐN KHO	140		47 602 989 360	48 260 175 156
1. Hàng tồn kho	141		47 602 989 360	48 260 175 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		304 038 666	335 790 015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79 722 395	111 473 744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		224 316 271	224 316 271
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 854 842 244 927	2 893 383 753 825
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 836 105 680 397	2 873 780 668 092

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2 836 105 680 397	2 873 780 668 092
- Nguyên giá	222		3 289 626 452 742	3 289 120 155 017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 453 520 772 345	- 415 339 486 925
2. Tài sản cố định thuộc tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		45 000 000	45 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-45 000 000	-45 000 000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		4 700 065 168	4 700 065 168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 700 065 168	4 700 065 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư lãi chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		14 036 499 362	14 903 020 565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10 356 488 397	11 221 967 875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 680 010 965	3 681 052 690
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 299 742 833 386	3 321 660 207 576
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 907 849 424 580	1 900 601 099 646
I. NỢ NGẮN HẠN	310		517 625 934 246	455 377 609 312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105 267 208 780	131 698 226 644
2. Người mua trả liền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22 881 584 661	31 327 286 978
4. Phải trả người lao động	314		52 094 734	6 979 588 898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		84 920 672 739	86 933 109 515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		125 383 227 053	17 529 660 198
10. Vay và nợ thuê lãi chính ngắn hạn	320		170 000 000 000	170 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9 121 146 279	10 909 737 079
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 390 223 490 334	1 445 223 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 390 223 490 334	1 445 223 490 334
9. Trả phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 391 893 408 806	1 421 059 107 930
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 391 893 408 806	1 421 059 107 930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 200 000 000 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 200 000 000 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch lý giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33 207 782 523	33 207 782 523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16 603 891 261	16 603 891 261
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142 347 031 541	171 512 730 665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63 512 730 665	491 631 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78 834 300 876	171 021 099 593
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 299 742 833 386	3 321 660 207 576

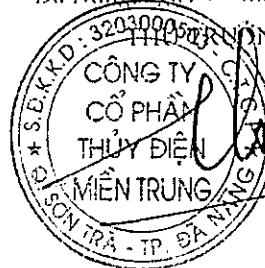
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Quý

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 ---/---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2015

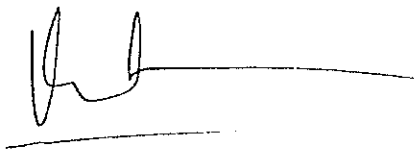
Đơn vị tính: đồng.

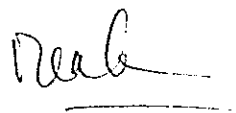
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		172 057 207 828	113 263 747 841	172 057 207 828	113 263 747 841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		172 057 207 828	113 263 747 841	172 057 207 828	113 263 747 841
4. Giá vốn hàng bán	11		55 704 594 424	46 197 284 904	55 704 594 424	46 197 284 904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116 352 613 404	67 066 462 937	116 352 613 404	67 066 462 937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 732 772 988	2 051 502 088	1 732 772 988	2 051 502 088
7. Chi phí tài chính	22		33 700 467 856	38 831 862 271	33 780 467 856	38 831 862 271
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33 730 467 856	38 831 862 271	33 780 467 856	38 831 862 271
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 493 327 932	5 008 717 151	5 493 327 932	5 008 717 151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		78 834 300 876	25 277 385 603	78 834 300 876	25 277 385 603
11. Thu nhập khác	31		29 000 000	3 000 000	29 000 000	3 000 000
12. Chi phí khác	32		6 289 728		6 289 728	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22 710 272	3 000 000	22 710 272	3 000 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78 834 300 876	25 280 385 603	78 834 300 876	25 280 385 603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		78 834 300 876	25 280 385 603	78 834 300 876	25 280 385 603
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		657	211	657	211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

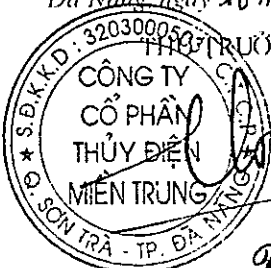
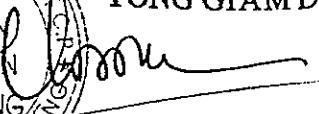
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2015






 TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

 Trương Công Sĩ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

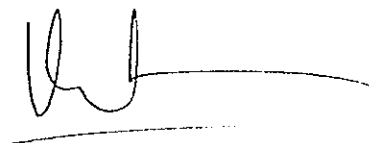
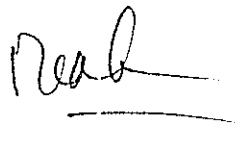
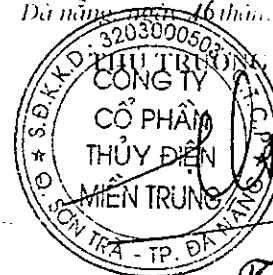
Quý 1 năm 2015

T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	360.829.806.205	604.875.405.724
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(32.677.941.360)	(126.839.396.282)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.699.831.797)	(26.767.238.875)
4	Tiền lãi vay đã tra	04	(33.780.467.856)	(130.952.387.601)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.031.885.742	8.612.917.150
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.425.251.079)	(194.233.700.694)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	242.278.199.855	135.595.599.422
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(208.300.000)	(5.110.466.150)
2	Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	25.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.732.772.988	7.489.046.483
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.524.472.988	2.403.580.333
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSII	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSII, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	65.712.222.233
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.000.000.000)	(205.712.222.233)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.000.000.000)	(143.666.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	188.802.672.843	(2.060.820.245)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.109.134.402	117.109.954.647
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	303.911.807.245	115.109.134.402

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

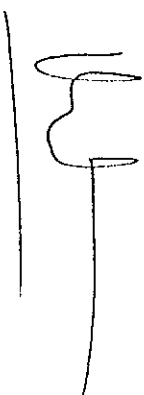




TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giàu

MÃ HIỆU	TÊN KHOẢN MỤC	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16 603 891 261						16 603 891 261
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171 512 730 665	279 021 099 593	249 855 400 469	279 021 099 593	249 855 400 469		142 347 031 541
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			172 057 207 828	172 057 207 828	172 057 207 828	172 057 207 828		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1 732 772 988	1 732 772 988	1 732 772 988	1 732 772 988		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1 853 822 047	1 853 822 047	1 853 822 047	1 853 822 047		
627	Chi phí SX chung			55 150 997 080	55 150 997 080	55 150 997 080	55 150 997 080		
632	Giá vốn hàng bán			55 704 594 424	55 704 594 424	55 704 594 424	55 704 594 424		
635	Chi phí tài chính			33 780 467 856	33 780 467 856	33 780 467 856	33 780 467 856		
642	Chi phí quản lý Doanh nghiệp			5 540 590 184	5 540 590 184	5 540 590 184	5 540 590 184		
711	Thu nhập khác			29 000 000	29 000 000	29 000 000	29 000 000		
811	Chi phí khác			6 289 728	6 289 728	6 289 728	6 289 728		
911	Xác định kết quả kinh doanh			173 818 980 816	173 818 980 816	173 818 980 816	173 818 980 816		
	TỔNG CỘNG	3 736 632 366 305	3 736 632 366 305	2 581 465 549 158	2 581 465 549 158	2 581 465 549 158	2 581 465 549 158	3 752 878 667 535	3 752 878 667 535

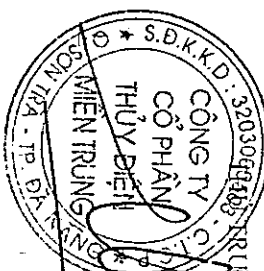
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đã lập, ngày 16 tháng 4 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giá

*****CHP*****

CTY CP HẠN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện
- Tư vấn xây dựng các công trình điện
- Sản xuất kinh doanh điện
- Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chủ kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập
- + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
- + Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trưng Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
- + Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %
- + Tổng Công ty phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP. Vũng Bì, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi; bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuế tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuế và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	62 513 271	189 934 000
	5 404 535 460	32 002 020 365
	5 467 048 731	32 191 954 365
	DP Cuối kỳ	GGốc ĐNnăm
	HLý Cuối kỳ	HLý Đầun ăm
	GGốc Cuối kỳ	DP ĐNnăm

- Các khoản phải thu khách hàng khác
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

	GT Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GT Đầu năm	DP Đầu năm
a. Ngân hạn	515.305.709	-34.857.913	455.639.106	-34.857.913
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	440.305.709	-34.857.913	455.639.106	-34.857.913
+ Phải thu tạm ứng	440.305.709		296.875.004	
+ Phải thu lợi dự thu			158.764.102	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34.857.913		-34.857.913

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm
05. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
06. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	GGóc Cuối kỳ	T.Hối Cuối kỳ	ĐTNợ Cuối kỳ	GGóc ĐNăm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				T.Hối Đầu năm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				ĐTNợ ĐNăm
Cộng				
07. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	GGóc Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGóc Đầu năm	DP Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	47 519 031 878		48 192 502 550	
- Công cụ, dụng cụ	83 957 482		67 672 606	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn toàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				
08. Tài sản dở dang dài hạn				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	GGóc Cuối kỳ	Giá trị Cuối kỳ	GGóc Đầu năm	Giá trị Đầu năm
Cộng				

4 700 065 168

4 700 065 168

4 700 065 168

4 700 065 168

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	1 789 765 321 082	1 492 688 611 455	5 953 360 421	663 566 605		49 295 454	3 289 120 155 017
- Mua trong kỳ		417 599 885		88 697 840			506 297 725
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 789 765 321 082	1 493 106 211 340	5 953 360 421	752 264 445		49 295 454	3 289 626 452 742
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	164 399 103 612	247 032 737 597	3 592 726 648	296 022 498		18 896 570	415 339 486 925
- Khấu hao trong kỳ	15 563 282 790	22 432 118 459	158 062 203	25 357 198		2 464 770	38 181 285 420
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	179 962 386 402	269 464 856 056	3 750 788 851	321 379 696		21 361 340	453 520 772 345
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 625 366 217 470	1 245 655 873 858	2 360 633 773	367 544 107		30 398 884	2 873 780 668 092
- Tại ngày cuối kỳ	1 609 802 934 680	1 223 641 355 284	2 202 571 570	430 884 749		27 934 114	2 836 105 680 397

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

• Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

Cuối kỳ Đầu năm

79 722 395 111 473 744

- Các khoản khác						
b. Dài hạn						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm						
- Các khoản khác						
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn	1 219 985 448				1 230 624 855	
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	8 418 460 065				9 206 001 459	
+ Chi phí CCDC chờ phân bổ	718 042 884				785 341 561	
Cộng	10 436 210 792				11 333 441 619	Đầu năm
						Cuối kỳ

14. Tài sản khác						
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	170 000 000 000				170 000 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	1 390 223 490 334				1 445 223 490 334	
Cộng	1 560 223 490 334				1 615 223 490 334	

- Các khoản nợ thuê tài chính:							
	Thời hạn	Tổng Toán tiến thuê TC (LKé CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKé CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKé CKý NNay)	Tổng Toán tiến thuê TC (LKé CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKé CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKé CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

	Gốc Cuối kỳ	Lãi Cuối kỳ	Gốc Đầu năm	Lãi Đầu năm
d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				
16. Phải trả người bán	Giá trị Cuối kỳ	KNTNợ Cuối kỳ	Giá trị Đầu năm	KNTNợ Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105 267 208 780	105 267 208 780	131 698 226 644	131 698 226 644
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	105 267 208 780	105 267 208 780	131 698 226 644	131 698 226 644
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Phải Nộp TKỶ	T.Nộp TKỶ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	12 248 804 669	17 205 720 784	23 960 250 595	5 494 274 858
+ Thuế GTGT	48 156 914	356 933 678	331 331 091	73 759 501
+ Thuế thu nhập các nhân	7 606 804 205	9 247 602 836	14 028 831 929	2 825 575 112
+ Thuế tài nguyên	11 423 521 190	3 064 454 000		14 487 975 190
+ Phí môi trường rừng				
Cộng	31 327 286 978	29 874 711 298	38 320 413 615	22 881 584 661
b. Phải thu				

224 316 271

224 316 271

224 316 271

224 316 271

Đầu năm

Cuối kỳ

- + Thuế nhà thầu
- Cộng**
- 18. Chi phí phải trả**
- a. Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

+ Trích trước chi phí dự án thủy điện A Luới

84 920 672 739

86 933 109 515

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường

+ Cổ tức phải trả

9 234 176 023

9 234 176 023

115 841 486 300

8 175 113 700

84 920 672 739

86 933 109 515

Cuối kỳ

Đầu năm

24 594 660

23 969 620

113 195 420

19 591 515

8 707 340

+ Phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị Cuối kỳ

Lsuất Cuối kỳ

Kỳ hạn Cuối kỳ

Giá trị ĐN Năm

Lsuất Đầu năm

Kỳ hạn ĐN Năm

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

- a. Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	- 265.296.519				11.900.813.629		5.950.406.814		36.491.631.072			1.254.077.554.996
- Tăng vốn trong kỳ						21.306.968.894		10.653.484.447		213.069.688.936			245.030.142.277
- Lãi trong kỳ													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong kỳ													
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
													78.048.589.343
Số dư cuối kỳ trước	1.200.000.000.000	- 265.296.519				33.207.782.523		16.603.891.261		171.512.730.665			1.421.059.107.930
Số dư đầu năm nay	1.200.000.000.000	- 265.296.519				33.207.782.523		10.653.484.447		171.512.730.665			1.421.059.107.930
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lãi trong kỳ													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong kỳ													
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
													78.834.300.876
Số dư cuối kỳ này	1.200.000.000.000	- 265.296.519				33.207.782.523		16.603.891.261		142.347.031.541			1.391.893.408.806

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

Đầu năm

1.200.000.000.000 1.200.000.000.000

1 200 000 000 000 1 200 000 000 000
 CKý NNay CKý NTrước

1 200 000 000 000 1 200 000 000 000

1 200 000 000 000 1 200 000 000 000

108 000 000 000 108 000 000 000

Cuối kỳ Đầu năm

120 000 000 120 000 000

120 000 000 120 000 000

120 000 000 120 000 000

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- d. Cổ phiếu:
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKé chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 33.207.792.523 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 16.603.891.261 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lũ do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 101,30 EUR

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

CKý NNay CKý NTrước

CKý NNay CKý NTrước

CKý NNay CKý NTrước

Cuối kỳ Đầu năm

CKý NNay CKý NTrước

172.057.207.828 113.263.747.841

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

172.057.207.828 113.263.747.841

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

55.704.594.424 46.197.284.904

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CKỲ NNay CKỲ NTrước

CKỲ NNay CKỲ NTrước
55.704.594.424 46.197.284.904

CKỲ NNay CKỲ NTrước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

1 732 772 988 2 051 502 088
KỠ NNay CKỠ NTrước
33 780 467 856 38 831 862 271

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

33 780 467 856 38 831 862 271
KỠ NNay CKỠ NTrước

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

29 000 000 3 000 000
29 000 000 3 000 000
KỠ NNay CKỠ NTrước

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

6 289 728

6 289 728

CKỖ NNay	CKỖ NTrước
2 775 624 282	2 594 949 722
129 365 460	129 365 460
555 524 925	780 668 670
2 032 813 265	1 503 733 299

Cộng**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
- + Chi phí khấu hao
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CKỖ NNay	CKỖ NTrước
851 985 940	49 378 369
5 176 518 172	4 106 406 863
38 181 285 420	34 777 515 450
925 130 461	2 265 609 751
16 063 002 363	10 007 091 622
61 197 922 356	51 206 002 055

CKỖ NNay

CKỖ NTrước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CKỲ NNay CKỲ NTrước

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

CKỲ NNay CKỲ NTrước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỲ NNay CKỲ NTrước

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

20 000 000 000

CKỲ NNay CKỲ NTrước

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

55 000 000 000

30 000 000 000

- Tiếp trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

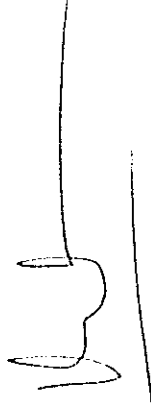
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

Người lập biểu

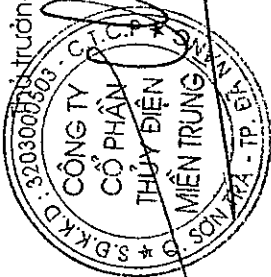


Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2015

Trưởng phòng Kế toán



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Gián

Số: 4.0.0/ EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý I năm 2015 so với quý I
năm 2014

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2015 so với quý I năm 2014 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	173.818.980.816	115.318.249.929	58.500.730.887	34%
Chi phí	94.984.679.940	90.037.864.326	4.946.815.614	5%
Tổng lợi nhuận trước thuế	78.834.300.876	25.280.385.603	53.553.915.273	68%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	78.834.300.876	25.280.385.603	53.553.915.273	68%

Doanh thu tăng do các nguyên nhân sau:

+ Công ty đã điều chỉnh giá điện bình quân từ 804,3 đồng/Kwh lên 926,33 đồng/Kwh, tăng 122 đồng/Kwh.

+ Điều kiện thủy văn thuận lợi, lượng nước về hồ nhiều nên sản lượng phát điện trong quý I/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Công ty vận hành Nhà máy an toàn, ổn định và có chiến lược chào giá phù hợp trên thị trường điện.

Doanh thu tăng và chi phí không biến động lớn nên lợi nhuận sau thuế quý I/2015 đạt 78,8 tỷ tăng 68% so với quý I/2014.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

